

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hải Phòng, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Hồng Anh Việt	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồng Anh Việt
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 67 /2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/03/2026 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.607.324.863	94.004.680.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.515.785.851	12.127.263.193
1. Tiền	111	5	19.515.785.851	12.127.263.193
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.419.136.803	66.402.250.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	55.300.872.002	64.444.719.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.957.076.200	53.611.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.161.188.601	1.903.919.809
III. Hàng tồn kho	140	8	14.375.896.556	15.181.984.080
1. Hàng tồn kho	141		14.561.562.288	15.401.328.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(185.665.732)	(219.344.512)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.296.505.653	293.182.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	46.507.353	69.307.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	223.874.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.249.998.300	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.460.963.397	3.668.857.660
I. Tài sản cố định	220		2.075.667.200	2.985.544.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.075.667.200	2.985.544.426
- Nguyên giá	222		97.036.464.373	96.811.718.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.960.797.173)	(93.826.174.571)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		385.296.197	683.313.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	385.296.197	683.313.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.068.288.260	97.673.538.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.057.586.697	43.005.117.973
I. Nợ ngắn hạn	310		42.057.586.697	43.005.117.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	24.433.814.669	37.082.978.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	9.022.103.194	5.506.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	991.961.335	126.633.225
4. Phải trả người lao động	314		6.673.874.685	4.560.277.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	237.680.694	548.431.236
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	671.122.273	671.435.160
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.029.847	9.856.397
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.010.701.563	54.668.420.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	55.010.701.563	54.668.420.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.570	18.892.889.570
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		912.318.636	570.037.450
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		912.318.636	570.037.450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.068.288.260	97.673.538.350

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai


Hồng Anh Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	264.895.487.881	170.165.944.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		264.895.487.881	170.165.944.457
4. Giá vốn hàng bán	11	18	241.594.890.798	152.939.244.282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.300.597.083	17.226.700.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	89.855.561	58.830.439
7. Chi phí tài chính	22		-	389.370.654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	389.370.654
8. Chi phí bán hàng	25	20	8.020.913.668	3.691.744.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	14.043.561.471	13.906.039.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.325.977.505	(701.623.717)
11. Thu nhập khác	31	21	47.418.454	1.530.669.093
12. Chi phí khác	32	22	99.311.799	39.250.564
13. Lợi nhuận khác	40		(51.893.345)	1.491.418.529
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.274.084.160	789.794.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	361.765.524	219.757.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		912.318.636	570.037.450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	303	100

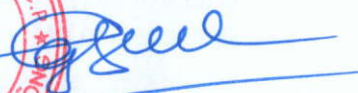
Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.274.084.160	789.794.812
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.134.622.602	1.250.799.547
- Các khoản dự phòng	03	(33.678.780)	(27.470.559)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(89.855.561)	(59.137.257)
- Chi phí lãi vay	06	-	389.370.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.285.172.421	2.343.357.197
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.978.965.662	9.154.894.427
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	839.766.304	10.105.151.309
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.006.712.888)	(6.241.169.174)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	320.817.486	422.525.879
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(406.938.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(319.757.362)	(254.957.343)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(251.660.000)	(537.551.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.846.591.623	14.585.312.616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(224.745.376)	(61.550.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	306.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.880.411	74.251.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(156.864.965)	13.008.408
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	28.043.950.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(37.296.950.144)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301.204.000)	(753.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(301.204.000)	(10.006.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.388.522.658	4.592.311.024
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.127.263.193	7.534.952.169
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.515.785.851	12.127.263.193

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai



Hà Thúy Mai



Hồng Anh Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 160 người (tại ngày 31/12/2024 là 168 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, lãi vay trích trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	323.514.118	30.159.062
Tiền gửi ngân hàng	19.192.271.733	12.097.104.131
Cộng	19.515.785.851	12.127.263.193

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	55.300.872.002	64.444.719.394
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	19.898.285.427	14.737.488.930
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	24.186.889.100	36.059.021.257
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	2.109.886.100	2.937.937.230
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	163.680.000	2.310.556.617
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hồng Phát	2.126.521.200	-
Hợp tác xã Hưng Thịnh	3.416.897.520	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Bình Phước	2.396.468.106	-
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	1.804.422.319
Công ty TNHH TMDV Hàng hải SEASTAR	-	2.884.728.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.002.244.549	3.710.565.041
Cộng	55.300.872.002	64.444.719.394

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.944.661.401	-	1.582.617.222	-
Tạm ứng	115.000.000	-	249.000.000	-
Phải thu khác	101.527.200	-	72.302.587	-
Cộng	2.161.188.601	-	1.903.919.809	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.044.090.266	(185.665.732)	8.271.109.343	(219.344.512)
Công cụ, dụng cụ	13.812.568	-	15.413.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.907.320.137	-	4.222.075.385	-
Thành phẩm	331.323.800	-	1.008.000.900	-
Hàng gửi bán	2.265.015.517	-	1.884.729.955	-
Cộng	14.561.562.288	(185.665.732)	15.401.328.592	(219.344.512)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm tài sản	46.507.353	69.307.802
Phí bảo trì phần mềm	9.582.596	17.032.710
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	35.035.092
	36.924.757	17.240.000
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	385.296.197	683.313.234
Chi phí sửa chữa tài sản	216.323.972	180.833.334
	168.972.225	502.479.900
Cộng	431.803.550	752.621.036

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.375.893.879	96.811.718.997
Mua sắm, xây dựng hoàn thành trong năm	140.030.000	-	-	84.715.376	224.745.376
Tại ngày 31/12/2025	18.416.422.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.460.609.255	97.036.464.373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	16.925.487.440	73.129.758.167	2.481.498.991	1.289.429.973	93.826.174.571
Khấu hao trong năm	604.725.337	115.827.516	348.747.300	65.322.449	1.134.622.602
Tại ngày 31/12/2025	17.530.212.777	73.245.585.683	2.830.246.291	1.354.752.422	94.960.797.173
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	1.350.905.511	243.279.881	1.304.895.128	86.463.906	2.985.544.426
Tại ngày 31/12/2025	886.210.174	127.452.365	956.147.828	105.856.833	2.075.667.200
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	10.586.763.161	72.391.989.527	1.073.082.300	1.314.343.879	85.366.178.867

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	78.778.683	78.778.683	94.705.512	94.705.512
	78.778.683	78.778.683	94.705.512	94.705.512
Phải trả người bán khác	24.355.035.986	24.355.035.986	36.988.272.766	36.988.272.766
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	5.323.858.622	5.323.858.622	9.918.296.811	9.918.296.811
Hợp tác xã Minh Tiến	3.968.519.127	3.968.519.127	5.679.437.420	5.679.437.420
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	6.470.632.886	6.470.632.886	8.791.218.168	8.791.218.168
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	6.237.000.000	6.237.000.000	-	-
Công ty Cổ phần MARUNI Quốc tế	-	-	6.466.000.000	6.466.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	-	3.456.000.000	3.456.000.000
Nhà cung cấp khác	2.355.025.351	2.355.025.351	2.677.320.367	2.677.320.367
Cộng	24.433.814.669	24.433.814.669	37.082.978.278	37.082.978.278

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Khách hàng khác	9.022.103.194	5.506.269
Công ty TNHH SUPAS Việt Nam	9.015.108.500	-
Các khách hàng khác	6.994.694	5.506.269
Cộng	9.022.103.194	5.506.269

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.956.098.268	1.139.493.396	816.604.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.757.154	361.765.524	319.757.362	151.765.316
Thuế thu nhập cá nhân	16.876.071	88.399.777	81.684.701	23.591.147
Tiền thuế đất	-	2.051.279.500	3.301.277.800	(1.249.998.300)
Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	126.633.225	4.460.543.069	4.845.213.259	(258.036.965)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	-	1.249.998.300
	126.633.225	991.961.335

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	-	99.812.400
Chi phí điện, nước	195.558.421	171.385.866
Các khoản trích trước khác	42.122.273	277.232.970
Cộng	237.680.694	548.431.236

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.205.801	22.044.438
Quỹ tình nghĩa	190.628.226	197.828.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	335.000.000	335.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.288.246	116.562.496
Cộng	671.122.273	671.435.160

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.203.613.002	55.301.995.929
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	570.037.450	570.037.450
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(753.010.000)	(753.010.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(450.603.002)	(450.603.002)
Tại ngày 01/01/2025	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	570.037.450	54.668.420.377
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	912.318.636	912.318.636
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(301.204.000)	(301.204.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(268.833.450)	(268.833.450)
Tại ngày 31/12/2025	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	912.318.636	55.010.701.563

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 23/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 18/04/2025.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	100%	30.120.400.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	301.204.000	753.010.000

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao)	153.424.562.269	136.457.297.177
Doanh thu bán hàng hóa	107.088.720.441	29.869.376.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.382.205.171	3.839.270.710
Cộng	264.895.487.881	170.165.944.457

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao)	140.217.452.809	123.245.227.887
Giá vốn của bán hàng hóa	100.096.455.218	29.375.952.591
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.314.661.551	345.534.363
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.678.780)	(27.470.559)
Cộng	241.594.890.798	152.939.244.282

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	89.855.561	58.830.439
Cộng	89.855.561	58.830.439

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.020.913.668	3.691.744.138
Cấp bù vỏ bao rách vỡ	13.140.000	18.654.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.134.929.368	1.357.216.481
Chi phí khác	1.872.844.300	2.315.873.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.043.561.471	13.906.039.539
Chi phí nhân viên	6.269.923.210	5.655.069.376
Chi phí vật liệu quản lý	64.793.016	213.544.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.861.280	598.124.708
Thuế, phí lệ phí	2.054.279.500	2.342.740.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.736.451	1.382.344.639
Chi phí khác	4.308.968.014	3.714.215.397
Cộng	22.064.475.139	17.597.783.677

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	1.483.511.077
Các khoản khác	47.418.454	47.158.016
Cộng	47.418.454	1.530.669.093

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	56.844.604	-
Chi phí khác	42.467.195	39.250.564
Cộng	99.311.799	39.250.564

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.274.084.160	789.794.812
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	404.308.061	308.992.000
Thu nhập chịu thuế	1.678.392.221	1.098.786.812
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	335.678.444	219.757.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước phải nộp bổ sung	26.087.080	-
Cộng	361.765.524	219.757.362

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	912.318.636	570.037.450
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	268.833.450
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	912.318.636	301.204.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	100

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2025, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 18/04/2025.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.996.924.927	107.307.264.844
Chi phí nhân công	23.769.071.443	20.196.166.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.134.622.602	1.250.799.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.563.582.877	7.875.077.818
Chi phí khác	8.572.712.441	8.667.674.875
Cộng	165.036.914.290	145.296.983.469

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	146.280.656	(32.182.078)
Cổ tức đã trả	147.545.000	368.862.500

Số dư với bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phải trả khác	7.530.000	7.530.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	108.218.900	101.816.700
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	48.000.000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	488.663.000	514.141.200
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	212.537.600	211.772.100
Cộng		953.419.500	995.730.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là Thành viên HĐQT, Ban giám đốc		8.500.000	21.850.000

27. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	153.636.100	150.764.400
Cộng		237.636.100	234.764.400

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

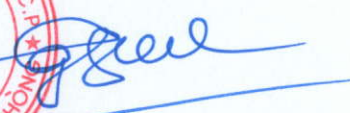
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt